

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ L
TỈNH LAI CHÂU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 62/2023/HS-ST

Ngày: 27 - 9 - 2023

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ L, TỈNH LAI CHÂU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Bích Nga

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Minh Hải

Bà Vũ Thị Huệ

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thu Hà – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh Lai Châu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố L tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Lệ Hằng – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh Lai Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 55/2023/TLST – HS ngày 14/8/2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 59/2023/QĐXXST-HS ngày 13/9/2023 đối với các bị cáo:

1. Họ và tên: **Lương Xuân T**, tên gọi khác: Không; Giới tính: Nam; Sinh ngày 14/6/1971, tại tỉnh Vĩnh Phúc; Nơi cư trú: Tổ 27, phường Đ, thành phố L, tỉnh Lai Châu; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 03/10; Dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Không; Con ông Lương Xuân K (đã chết) và bà Trần Thị Th (đã chết); Vợ Trần Thị S, năm 1973; Có 02 con, con lớn sinh năm 2001, con nhỏ sinh năm 2002; Gia đình bị cáo có 04 anh em, bị cáo là con thứ 4 trong gia đình; Tiền sự: Không; Tiền án: không; Nhân thân: Tại bản án số 64/2010/HSST ngày 11/8/2010 bị Tòa án nhân dân tỉnh Lai Châu xét xử về tội “Đánh bạc” xử phạt 06 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 12 tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm 11/8/2010; áp dụng hình phạt bổ sung là 5.000.000 đồng và buộc bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí HSST. Ngày 11/8/2011, Lương Xuân T đã chấp hành xong hình phạt và các Quyết định khác bản án. Hiện đã được xóa án tích.

Bị cáo bị bắt, tạm giữ, tạm giam từ ngày 05/3/2023 đến ngày 06/5/2023 được

thay thế biện pháp ngăn chặn bảo lãnh cho đến nay (có mặt).

2. Họ và tên: **Nguyễn Văn C**, tên gọi khác: Không; Giới tính: Nam; Sinh ngày 19/01/1993, tại tỉnh Nam Định; Nơi cư trú: Tổ 9, phường T, thành phố L, tỉnh Lai Châu; Nghề nghiệp: Nhân viên Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên xổ số kiến thiết tỉnh Lai Châu; Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Không; Con ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1966 và bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1970; Vợ, con: Không có; Gia đình bị cáo có 02 anh em, bị cáo là con thứ hai trong gia đình; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị bắt, tạm giữ, tạm giam từ ngày 05/3/2023 đến ngày 28/4/2023 được thay thế biện pháp ngăn chặn bảo lãnh cho đến nay(có mặt).

3. Họ và tên: **Sùng A V**, tên gọi khác: Không; Giới tính: Nam; Sinh ngày 02/01/1984, tại tỉnh Lai Châu; Nơi cư trú: Bản Sùng Chô, xã S, thành phố L, tỉnh Lai Châu; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 05/12; Dân tộc: Mông; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Không; Con ông Sùng A S (đã chết) và bà Hàng Thị Ch, sinh năm 1960; Vợ Tẩn Thị P, sinh năm 1985; Có 03 con, con lớn sinh năm 2003, con nhỏ sinh năm 2008; Gia đình bị cáo có 02 chị em, bị cáo là con thứ hai trong gia đình; Tiền sự: Không; Tiền án: không; Về nhân thân: Bản án số 36/2013/HSST ngày 24/4/2013 bị Tòa án nhân dân thị xã Lai Châu, tỉnh Lai Châu xử phạt Sùng A V 5.000.000 đồng về tội “Đánh bạc” và buộc phải chịu 200.000 đồng án phí. Ngày 28/5/2013, bị cáo đã chấp hành xong hình phạt và Quyết định khác của bản án nên đã được xóa án tích.

Bị cáo bị bắt, tạm giữ, tạm giam từ ngày 05/3/2023 đến ngày 26/4/2023 được thay thế biện pháp ngăn chặn bảo lãnh cho đến nay (có mặt).

4. Họ và tên: **Phê A V1**, tên gọi khác: Không; Giới tính: Nam; Sinh ngày 27/8/1985, tại tỉnh Lai Châu; Nơi cư trú: Bản Tả Chải, xã S, thành phố L, tỉnh Lai Châu; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 01/12; Dân tộc: Mông; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Không; Con ông Phê A T, sinh năm 1940 và bà Sùng Thị S, sinh năm: 1947; Vợ Sùng Thị L, sinh năm 1986; Có 02 con, con lớn sinh năm 2003, con nhỏ sinh năm 2007; Gia đình bị cáo có 07 anh chị em, bị cáo là con thứ bảy trong gia đình; Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị bắt, tạm giữ, tạm giam từ ngày 05/3/2023 đến ngày 06/5/2023 được thay thế biện pháp ngăn chặn bảo lãnh cho đến nay, (có mặt).

5. Họ và tên: **Nguyễn Đức H**, tên gọi khác: Không; Giới tính: Nam; Sinh ngày 02/5/1983, tại Thành phố Hà Nội; Nơi cư trú: Bản N, phường Q1, thành phố L, tỉnh Lai Châu; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 08/12; Dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Không; Con ông Nguyễn Phúc H, sinh năm 1957 và bà Đào Thị Ng, sinh năm 1964; Vợ Nguyễn Thị H, sinh năm 1984; Có 02 con, con lớn sinh năm 2009, con nhỏ sinh năm 2012; Gia đình bị cáo có 03 anh em, bị cáo là con thứ nhất trong gia đình; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị bắt, tạm giữ, tạm giam từ ngày 05/3/2023 đến ngày

28/4/2023 được thay thế biện pháp ngăn chặn bảo lãnh cho đến nay (có mặt).

6. Họ và tên: **Tần A T**, tên gọi khác: Không; Giới tính: Nam; Sinh ngày 20/5/1987, tại tỉnh Lai Châu; Nơi cư trú: Bản L, xã S, thành phố L, tỉnh Lai Châu; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 09/12; Dân tộc: Mông; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Không; Con ông Tần A T, sinh năm 1964 và bà Phòng Thị D, sinh năm 1966; Vợ Sùng Thị S; sinh năm 1988; Có 03 con, con lớn sinh năm 2005, con nhỏ sinh năm 2014; Gia đình bị cáo có 05 anh em, bị cáo là con thứ hai trong gia đình; Tiền sự: Không; Tiền án: không; Bị cáo bị bắt, tạm giữ, tạm giam từ ngày 05/3/2023 đến ngày 28/4/2023 được thay thế biện pháp ngăn chặn bảo lãnh cho đến nay,(có mặt).

7. Họ và tên: **Đỗ Thị L**, tên gọi khác: Không; Giới tính: Nữ; Sinh ngày 10/7/1983, tại tỉnh Vĩnh Phúc; Nơi cư trú: Tổ 12, phường Đ, thành phố L, tỉnh Lai Châu; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Không; Con ông Đỗ Quốc N, sinh năm 1954 và bà Mai Thị S, sinh năm 1955; Chồng Nguyễn Thanh S, sinh năm 1981; Có 02 con, con lớn sinh năm 2006, con nhỏ sinh năm 2011; Gia đình bị cáo có 04 chị em, bị cáo là con thứ ba trong gia đình; Tiền án, tiền sự: Không; bị bắt, tạm giữ, tạm giam từ ngày 05/3/2023 đến ngày 28/4/2023 được thay thế biện pháp ngăn chặn bảo lãnh cho đến nay, (có mặt).

8. Họ và tên: **Giàng A P**, tên gọi khác: Không; Giới tính: Nam; Sinh ngày 01 tháng 01 năm 1992, tại tỉnh Lai Châu; Nơi cư trú: Bản S, xã S, thành phố L, tỉnh Lai Châu; Nghề nghiệp: Làm ruộng; Trình độ học vấn: 03/12; Dân tộc: Mông; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Không; Con ông Giàng A Ch, sinh năm 1967 và bà Tần Thị M, sinh năm 1966; Vợ: Má Thị D, sinh năm 1991; Có 02 con con lớn sinh năm 2009, con nhỏ sinh năm 2011; Gia đình bị cáo có 04 anh chị em, bị cáo là con thứ ba trong gia đình; Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị bắt, tạm giữ, tạm giam từ ngày 05/3/2023 đến ngày 05/5/2023 được thay thế biện pháp ngăn chặn bảo lãnh cho đến nay (có mặt).

9. Họ và tên: **Chang A T1**, tên gọi khác: Không; Giới tính: Nam; Sinh ngày 17 tháng 4 năm 2000, tại tỉnh Lai Châu; Nơi cư trú: Bản S, xã S, thành phố L, tỉnh Lai Châu; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Mông; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Không; Con ông Chang A Ch, sinh năm 1973 và bà Giàng Thị D, sinh năm 1977; Vợ, con: Chưa có; Gia đình bị cáo có 04 chị em, bị cáo là con thứ tư trong gia đình; Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị bắt, tạm giữ, tạm giam từ ngày 05/3/2023 đến ngày 26/4/2023 được thay thế biện pháp ngăn chặn bảo lãnh cho đến nay, (có mặt).

10. Họ và tên: **Lý A N**, tên gọi khác: Không; Giới tính: Nam; Sinh ngày 24 tháng 12 năm 1996, tại tỉnh Lai Châu; Nơi cư trú: Bản T, phường Đ, thành phố L, tỉnh Lai Châu; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 10/12; Dân tộc: Mông; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Không; Con ông Lý A N, sinh năm 1974

và bà Má Thị G, sinh năm 1977; Vợ Sùng Thị M, sinh năm 1997; Có 02 con, con lớn sinh năm 2014, con nhỏ sinh năm 2016; Gia đình bị cáo có 04 chị em, bị cáo là con thứ hai trong gia đình; Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo đầu thú và bị tạm giữ từ ngày 09/3/2023 đến ngày 15/3/2023 được áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú tại phường Đ, thành phố L, tỉnh Lai Châu cho đến nay, (có mặt).

11. Họ và tên: **Nguyễn Thế V**, tên gọi khác: Không; Giới tính: Nam; Sinh ngày 24 tháng 12 năm 1985, tại tỉnh Lai Châu; Nơi cư trú: Tổ 6, phường Q, thành phố L, tỉnh Lai Châu; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 09/12; Dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Không; Con ông Nguyễn Văn N (Đã chết) và bà Trần Thị M, sinh năm 1953; Vợ Đặng Thị Ng, sinh năm 1989; Con: có 03 con, con lớn sinh năm 2007, con nhỏ sinh năm 2021; Gia đình bị cáo có 02 anh em, bị cáo là con thứ nhất trong gia đình; Tiền án, tiền sự: Không; Nhân thân: Bản án số 79/2010/HSST ngày 29/9/2010 bị Tòa án nhân dân tỉnh Lai Châu xử phạt Nguyễn Thế V 5.000.000 đồng về tội Đánh bạc. Bị cáo đã chấp hành xong bản án nên đã được xóa án tích; Bản án số 03/2019/HSST ngày 28/01/2019 bị Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh Lai Châu xử phạt Nguyễn Thế V 07 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 14 tháng kể từ ngày 28/01/2019 và buộc phải chịu 200.000 đồng án phí HSST. Ngày 28/3/2020, Vinh đã chấp hành xong hình phạt và Quyết định khác của bản án nên đã được xóa án tích.

Bị cáo đầu thú và tạm giữ từ ngày 09/3/2023 đến ngày 15/3/2023 được áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú tại phường Q, thành phố L, tỉnh Lai Châu cho đến nay, (có mặt) .

12. Họ và tên: **Má A P**, tên gọi khác: Không; Giới tính: Nam; Sinh ngày 01 tháng 12 năm 1999, tại tỉnh Lai Châu; Nơi cư trú: Bản L, xã S, thành phố L, tỉnh Lai Châu; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Mông; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Không; Con ông Má A C, sinh năm 1979 và Chang Thị S, sinh năm 1980; Vợ: Sùng Thị C, sinh năm 2002; Có 02, con lớn sinh năm 2019, con nhỏ sinh năm 2021; Gia đình bị cáo có 03 anh em, bị cáo là con thứ nhất trong gia đình; Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo đầu thú và bị tạm giữ từ ngày 09/3/2023 đến ngày 15/3/2023 được áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú tại xã S, thành phố L, tỉnh Lai Châu cho đến nay, (có mặt).

13. Họ và tên: **Phạm Đình U**, tên gọi khác: Không; Giới tính: Nam; Sinh ngày 25 tháng 3 năm 1977, tại tỉnh Thái Bình; Nơi cư trú: Bản N, phường Q1, thành phố L, tỉnh Lai Châu; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Không; Con ông Phạm Văn M, (Đã chết) và bà Trần Thị K, sinh năm 1947; Vợ **Phan** Thị Kim O, sinh năm 1985; Có 03 con, con lớn sinh năm 2005, con nhỏ sinh năm 2015; Gia đình bị cáo có 05 anh chị em, bị cáo là con thứ ba trong gia đình; Tiền sự, Tiền án: Không; Về nhân thân: Bản án số 03/2019/HSST ngày 28/01/2019 bị Tòa án nhân

dân thành phố L, tỉnh Lai Châu xử phạt Phạm Đình U xử phạt 06 tháng tù cho hưởng án treo về tội “Đánh bạc”, thời gian thử thách 12 tháng kể từ ngày 28/01/2019 và buộc phải chịu 200.000 đồng án phí HSST. Ngày 28/01/2020, Uy đã chấp hành xong hình phạt và Quyết định khác của bản án nên đã được xóa án tích. Bị cáo bị bắt, tạm giữ, tạm giam từ ngày 05/3/2023 đến ngày 26/4/2023 được thay thế biện pháp ngăn chặn bảo lãnh cho đến nay, (có mặt).

14. Họ và tên: **Liều A S**, tên gọi khác: Không; Giới tính: Nam; Sinh ngày 01 tháng 3 năm 1970, tại Lai Châu; Nơi cư trú: Bản H, xã S, thành phố L, tỉnh Lai Châu; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 02/10; Dân tộc: Mông; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Không; Con ông Liều A M, (Đã chết) và Gì Thị D, (Đã chết); Vợ Tần Thị S, sinh năm 1974; Con: có 02 con, con lớn sinh năm 1994, con nhỏ sinh năm 1995; Gia đình bị cáo có 07 anh chị em, bị cáo là con thứ năm trong gia đình; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị bắt, tạm giữ, tạm giam từ ngày 05/3/2023 đến ngày 06/5/2023 được thay thế biện pháp ngăn chặn bảo lãnh cho đến nay, (có mặt).

15. Họ và tên: **Phê A Th**, tên gọi khác: Không; Giới tính: Nam; Sinh ngày 05 tháng 8 năm 1998, tại tỉnh Lai Châu; Nơi cư trú: Bản S, xã S, thành phố L, tỉnh Lai Châu; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Mông; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Không; Con ông Phê A Ph, sinh năm 1978 và bà Sùng Thị P, sinh năm 1980; Vợ Tần Thị M, sinh năm 2001; Có 01 con sinh năm 2022; Gia đình bị cáo có 03 anh em, bị cáo là con thứ nhất trong gia đình; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị bắt, tạm giữ, tạm giam từ ngày 05/3/2023 đến ngày 26/4/2023 được thay thế biện pháp ngăn chặn bảo lãnh cho đến nay, (có mặt).

16. Họ và tên: **Cheo A V**, tên gọi khác: Không; Giới tính: Nam; Sinh ngày 09 tháng 5 năm 2002, tại tỉnh Lai Châu; Nơi cư trú: Bản Ph, xã Ph, huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 10/12; Dân tộc: Dao; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Không; Con ông Cheo A S, sinh năm 1977 và bà Tần Liều M, sinh năm 1977; Vợ Tần Mý D, sinh năm 2001; Có 02 con, con lớn sinh năm 2022, con nhỏ sinh năm 2023; Bị cáo 03 chị em, bị cáo là con thứ hai trong gia đình; Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị bắt, tạm giữ, tạm giam từ ngày 05/3/2023 đến ngày 05/5/2023 được thay thế biện pháp ngăn chặn bảo lãnh cho đến nay, (có mặt).

17. Họ và tên: **Tần A Ph**, tên gọi khác: Không; Giới tính: Nam; Sinh ngày 16 tháng 12 năm 1976, tại tỉnh Lai Châu; Nơi cư trú: Bản S, xã S, thành phố L, tỉnh Lai Châu; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 03/12; Dân tộc: Mông; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Không; Con ông Tần A P, (Đã chết) và bà Chang Thị C, sinh năm 1949; Vợ Sùng Thị K, sinh năm 1979; Có 04 con, con lớn sinh năm 1998, con nhỏ sinh năm 2016; Gia đình bị cáo có 07 anh chị em, bị cáo là con thứ ba trong gia đình; Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị bắt, tạm giữ, tạm

giam từ ngày 05/3/2023 đến ngày 05/5/2023 được thay thế biện pháp ngăn chặn bảo lãnh cho đến nay, (có mặt).

18. Họ và tên: **Nguyễn Công Ng**, tên gọi khác: Không; Giới tính: Nam; Sinh ngày 29 tháng 5 năm 1984, tại tỉnh Hải Dương; Nơi cư trú: Tổ 6, phường Q, thành phố L, tỉnh Lai Châu; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 09/12; Dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Không; Con ông Nguyễn Công N, sinh năm 1958 và bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1960; Vợ Phạm Kim O, sinh năm 1989; Con: có 02 con, con lớn sinh năm 2015, con nhỏ sinh năm 2018; Gia đình bị cáo có 04 anh chị em, bị cáo là con thứ ba trong gia đình; Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo đầu thú và bị tạm giữ từ ngày 09/3/2023 đến ngày 15/3/2023 được áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú tại phường Q, thành phố L, tỉnh Lai Châu cho đến nay, (có mặt).

19. Họ và tên: **Phạm Văn Q**, tên gọi khác: Không; Giới tính: Nam; Sinh ngày 01 tháng 01 năm 1960, tại tỉnh Hưng Yên; Nơi cư trú: Bản L, xã S, thành phố L, tỉnh Lai Châu; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 07/10; Dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Không; Con ông Phạm Văn Kh, (Đã chết) và bà Vương Thị B, sinh năm 1935; Vợ Vương Thị T, sinh năm 1960; Có 03 con, con lớn sinh năm 1985, con nhỏ sinh năm 1990; Gia đình bị cáo có 08 anh chị em, bị cáo là con thứ tư trong gia đình; Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị bắt, tạm giữ, tạm giam từ ngày 05/3/2023 đến ngày 28/4/2023 được thay thế biện pháp ngăn chặn bảo lãnh cho đến nay, (có mặt).

20. Họ và tên: **Sùng A N3**, tên gọi khác: Không; Giới tính: Nam; Sinh ngày 02 tháng 10 năm 2000, tại tỉnh Lai Châu; Nơi cư trú: Bản L, xã S, thành phố L, tỉnh Lai Châu; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Mông; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Không; Con ông Sùng A P, sinh năm 1982 và bà Phê Thị D, sinh năm 1982; Vợ, con: Chưa có; Gia đình bị cáo có 02 anh em, bị cáo là con thứ nhất trong gia đình; Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị bắt tạm giữ từ ngày 09/3/2023, đến ngày 15/3/2023 được áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú tại xã S, thành phố L, tỉnh Lai Châu cho đến nay (có mặt).

21. Họ và tên: **Phùng A M**, tên gọi khác: Không; Giới tính: Nam; Sinh ngày 25 tháng 3 năm 1971, tại tỉnh Lai Châu; Nơi cư trú: Bản H, xã L, huyện P, tỉnh Lai Châu; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 0/12; Dân tộc: Mông; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Không; Con ông Phùng Sìn D, (Đã chết) và Tân U Ch, sinh năm 1948; Vợ Phùng Sun M, sinh năm 1975; Có 03 con, con lớn sinh năm 1996 con nhỏ sinh năm 2005; Gia đình bị cáo có 06 anh em, bị cáo là con thứ hai trong gia đình; Tiền án, tiền sự: Không; Về nhân thân: Bản án số 27/HSST ngày 25/3/2006 bị Tòa án nhân dân huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu xử phạt 30 tháng tù về tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy” và buộc phải chịu 50.000 đồng án phí HSST. Ngày 05/3/2008, Phùng A M đã chấp hành xong hình phạt và Quyết định khác của bản án nên đã được xóa án tích. Bị cáo bị bắt, tạm giữ, tạm giam từ

ngày 05/3/2023 đến ngày 26/5/2023 được thay thế biện pháp ngăn chặn bảo lãnh cho đến nay, (có mặt).

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Anh Phê A Già, sinh ngày 01/02/2003; Nghề nghiệp: Lao động tự do;

Địa chỉ: Bản Tả Chải, xã S, thành phố L, tỉnh Lai Châu (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 04/3/2023, Nguyễn Văn C, Lương Xuân T, Phê A V1, Sùng A V, Đỗ Thị L, Nguyễn Đức Hoà, Tẩn A T, Giàng A P, Chang A T1, Lý A N, Nguyễn Thế V, Má A P, Phạm Đình U, Liều A S, Phê A Th, Nguyễn Công Ng, Cheo A V, Tẩn A Ph, Phùng A M, Sùng A N3 đi ăn đám cưới của nhà ông Tẩn A Tủa, sinh năm 1976, tại bản Lùng Thàng, xã S, thành phố L, tỉnh Lai Châu. Khoảng 22 giờ cùng ngày, sau khi ăn cưới xong các đối tượng rủ nhau sang ngôi nhà bỏ hoang của Đỗ Văn Ngh, sinh năm 1982, tại bản Lùng Thàng, xã S, thành phố L để đánh bạc ăn tiền (*Ngh không ở tại ngôi nhà này và chuyển đi sinh sống ở nơi khác*). Lúc này Phạm Văn Q đang ở phòng bảo vệ của Công ty cổ phần bê tông Lai Châu, thuộc bản Lùng Thàng, xã S, thành phố L cũng đến nhà Ngh và tham gia đánh bạc cùng mọi người. Khi mọi người đến phòng ngủ của nhà Ngh thì thấy trên giường ngủ đã có sẵn 01 đĩa bằng sứ màu trắng, 01 bát bằng sứ màu trắng và 04 quân vị hình tròn có một mặt màu trắng, một mặt màu vàng (*không rõ ai là người chuẩn bị*). Sau đó mọi người thống nhất để T cầm cái xóc đĩa cho mọi người tham gia đánh bạc.

Hình thức xóc đĩa như sau: Tại mỗi ván chơi, người cầm cái sẽ cho 04 quân vị vào trong bát sứ và úp đĩa sứ lên miệng bát, xóc lên một vài lần rồi đặt xuống. Sau đó những người tham gia chơi sẽ đặt tiền ở cửa chắn hoặc cửa lẻ. Khi mọi người đặt xong thì người cầm cái mở bát ra, nếu có 01 hoặc 03 quân vị cùng màu (vàng hoặc trắng) thì người chơi đặt tiền ở cửa lẻ thắng còn người đặt cửa chắn thua; nếu có 02 hoặc 04 quân vị cùng màu (vàng hoặc trắng) thì người chơi đặt tiền cửa chắn thắng còn cửa lẻ thua. Người cầm cái sẽ phải trả cho người thắng số tiền tương ứng với số tiền người đó đặt cược còn người thua sẽ mất số tiền đặt cược cho người cầm cái.

Trong quá trình đánh bạc, Lương Xuân T, Lý A N, Nguyễn Công Ng, Sùng A N3, Phạm Văn Q, Má A P, Nguyễn Thế V về nghỉ trước, mọi người tiếp tục thống nhất để Nguyễn Văn C cầm cái xóc đĩa với hình thức tương tự cho 13 người gồm: Sùng A V, Phê A V1, Chang A T1, Cheo A V, Giàng A P; Tẩn A T; Liều A S; Phê A Th; Nguyễn Đức H; Phạm Đình U, Tẩn A Ph, Phùng A M, Đỗ Thị L, tiếp tục đánh bạc. Đến hồi 23 giờ 30 phút ngày 04/3/2023, khi các đối tượng đang đánh bạc bằng hình thức xóc đĩa sát phạt nhau bằng tiền trên giường

ngủ nhà Nghĩa thì bị tổ công tác Phòng Cảnh sát hình sự Công an tỉnh Lai Châu làm nhiệm vụ tại khu vực xã S, thành phố L, tỉnh Lai Châu phát hiện. Lúc này, các đối tượng đã cầm tiền bỏ chạy, một số đối tượng ném tiền vào gầm giường rồi bỏ chạy nhưng bị tổ công tác yêu cầu quay lại hiện trường để làm rõ sự việc. Sau đó tổ công tác đã lập biên bản bắt người Phạm tội quả tang đối với: (1) Sùng A V; (2) Phê A V1; (3) Chang A T1; (4) Cheo A V; (5) Giàng A P; (6) Tẩn A T; (7) Liều A S; (8) Nguyễn Văn C về hành vi đánh bạc. Vật chứng thu giữ tại hiện trường gồm: 01 bát hình tròn bằng sứ màu trắng, đường kính miệng bát 11cm, bát cao 06cm; 01 chiếc đĩa hình tròn bằng sứ màu trắng, đường kính chiếc đĩa là 18,3 cm, đường kính đáy đĩa là 10,5cm, đĩa cao 1cm; 04 quân vị hình tròn bằng giấy cứng có một mặt màu vàng, một mặt màu trắng, đường kính mỗi quân vị là 2,1 cm (các vật chứng thu giữ trên giường ngủ nhà Nghĩa); 11.650.000 đồng thu giữ ở dưới gầm giường ngủ nhà Nghĩa.

Quá trình điều tra, các bị cáo khai nhận số tiền dùng để đánh bạc ngày 05/3/2023 tại bản Lùng Thàng, xã S, thành phố L cụ thể như sau:

(1) Lương Xuân T: Dùng 1.000.000 đánh bạc, dùng để làm cái và đánh thắng. Sau khi bị bắt đã giao nộp 2.000.000 đồng tiền đánh bạc; (2) Nguyễn Văn C: Dùng 700.000 đồng đánh bạc, sau đó đã vay Đỗ Thị L 1.200.000 đồng để làm cái cho mọi người đánh bạc, tổng số tiền dùng đánh bạc là 1.900.000 đồng. Khi bị phát hiện đã ném khoảng 3.000.000 đồng vào gầm giường, còn lại 300.000 đồng tiền đánh bạc đã giao nộp cho Cơ quan điều tra; (3) Phê A V1: Mang theo **khoảng** 498.000 đồng, đã bỏ ra **khoảng** 400.000 đồng để đánh bạc. Sau đó cầm cổ xe mô tô biển kiểm soát 25B1-795.71 của con trai Vàng là anh Phê A Già, sinh năm 2003, trú tại bản Tả Chải, xã S, thành phố L cho Đỗ Thị L lấy 4.800.000 đồng để đánh bạc (Loan không biết mục đích Vàng cầm cổ xe). Khi bị phát hiện đã ném **khoảng** 4.000.000 đồng vào gầm giường, sau đó đã giao nộp 198.000 đồng, trong đó có 100.000 đồng tiền đánh bạc. Tổng số tiền dùng đánh bạc khoảng là 5.200.000 đồng; (4) Sùng A V: Dùng 3.000.000 đồng vay của Tẩn A T để tham gia đánh bạc (Thông không biết mục đích Vàng vay tiền). Quá trình đánh bạc đã nhờ Giàng A P đặt cửa đánh bạc và thua hết 2.800.000 đồng, còn 200.000 đồng đã giao nộp cho Cơ quan điều tra; (5) Đỗ Thị L: Dùng **khoảng** 1.240.000 đồng để tham gia đánh bạc và bị thua. Khi bị phát hiện đã ném **khoảng** 1.000.000 đồng vào gầm giường, còn 140.000 đồng tiền đánh bạc đã giao nộp cho Cơ quan điều tra; (6) Nguyễn Đức Hoà: Dùng 2.250.000 đồng để đánh bạc và đã thua hết; (7) Tẩn A T: Đem theo 16.200.000 đồng (cho Sùng A V vay 3.000.000 đồng; đổi cho Lý A N 500.000 đồng tiền mặt, N đã chuyển khoản trả cho Thông; đổi cho Đỗ Thị L 5.000.000 đồng tiền mặt để Loan cầm cổ xe mô tô, L đã chuyển khoản trả cho Thông), bỏ ra 2.000.000 đồng đánh bạc và đánh thắng. Đã giao nộp cho Cơ quan điều tra 12.700.000 đồng có trên người, trong đó có 7.000.000 đồng là tiền đánh bạc; (8) Giàng A P: Không đem theo tiền đánh bạc mà giúp Sùng A V đặt cửa để đánh bạc; (9) Chang A T1: Dùng 800.000 đồng để tham gia đánh bạc và bị thua

hết; (10) Lý A N: Dùng 700.000 đồng đánh bạc và bị thua hết (200.000 đồng đem theo; 500.000 đồng đổi của Thông, đã chuyển khoản trả Thông); (11) Nguyễn Thế V: Dùng 500.000 đồng đánh bạc và thắng được 100.000 đồng. Đã giao nộp 600.000 đồng tiền đánh bạc cho Cơ quan điều tra; (12) Má A P đã dùng khoảng 450.000 đồng đánh bạc và bị thua hết; (13) Phạm Đình U: Dùng 400.000 đồng đánh bạc và đánh thắng. Khi bỏ chạy cầm theo 400.000 đồng và rút khoảng 1.000.000 đồng vào gầm giường. Khi bị bắt đã giao nộp 400.000 đồng tiền đánh bạc cho Cơ quan điều tra; (14) Liều A S: Bỏ ra 200.000 đồng đánh bạc và đã thua hết; (15) Phê A Th dùng 329.000 đồng để tham gia đánh bạc và đánh thắng 150.000 đồng. Đã giao nộp toàn bộ 479.000 đồng cho Cơ quan điều tra; (16) Nguyễn Công Ng: Dùng 300.000 đồng đánh bạc và bị thua hết; (17) Cheo A V: Đem theo 300.000 đồng, bỏ ra 200.000 đồng để đánh bạc và đánh thắng. Khi bị phát hiện đã ném khoảng 1.000.000 đồng vào gầm giường, đã giao nộp cho Cơ quan điều tra 600.000 đồng, trong đó có 500.000 đồng tiền đánh bạc; (18) Tần A Ph: Dùng 200.000 đồng đánh bạc và đánh hoà. Số tiền 200.000 đồng đánh bạc Phủ đã chi tiêu hết, chưa giao nộp cho Cơ quan điều tra; (19) Phùng A M: Dùng 200.000 đồng để đánh bạc. Đã đặt cửa nhưng sợ mất tiền nên lấy lại và cầm trên tay chờ kết cửa nào thì tiếp tục đặt. Mìn chưa kịp đặt cửa nào thì bị Cơ quan Công an phát hiện nên đã cất giấu tiền vào túi quần, sau đó đã giao nộp 200.000 đồng tiền đánh bạc cho Cơ quan điều tra; (20) Phạm Văn Q: Dùng 100.000 đồng để tham gia đánh bạc và bị thua hết; (21) Sùng A N3: Dùng 50.000 đồng để tham gia đánh bạc và bị thua hết.

Tại biên bản bắt người Phạm tội quả tang, các bị cáo đều khai nhận tổng số tiền 11.650.000 đồng thu giữ tại gầm giường ngủ nhà Ngh là tiền các bị cáo sử dụng để đánh bạc khi bị cơ quan Công an phát hiện đã ném, hất xuống gầm giường tại vị trí mà các bị cáo đánh bạc, đồng thời do các bị cáo L, V, U, V không biết chính xác số tiền đã ném vào gầm giường là bao nhiêu và một số bị cáo không biết chính xác số tiền dùng vào việc đánh bạc, ngoài ra các bị cáo đều thừa nhận trong quá trình tham gia đánh bạc có nhiều người, có người ra người vào khi tham gia đánh bạc mà không xác định được cụ thể. Vì vậy có cơ sở kết luận số tiền 11.650.000 đồng thu giữ dưới gầm giường nhà Ngh là tiền các bị cáo dùng vào việc đánh bạc.

Như vậy, trên cơ sở kết quả điều tra và lời khai các bị cáo tại phiên tòa, biên bản bắt người Phạm tội quả tang, biên bản thu giữ tài liệu đồ vật ngày 05/3/2023 có đủ cơ sở xác định: tổng số tiền các bị cáo sử dụng vào việc đánh bạc trái quy định là 23.569.000 đồng, trong đó thu giữ tại nơi đánh bạc 11.650.000 đồng và các bị cáo đã giao nộp 11.919.000 đồng tiền đánh bạc, còn bị cáo Tần A Ph chưa giao nộp 200.000 đồng tiền đánh bạc.

* Việc thu giữ, tạm giữ đồ vật:

- 01 (một) đĩa băng sứ màu trắng; 01 (một) bát bằng sứ màu trắng; 04 quân

vị hình tròn có một mặt màu trắng, một mặt màu vàng; số tiền 11.650.000 đồng do các bị cáo ném xuống gầm giường tại nơi đánh bạc;

- Tổng số tiền 17.817.000 đồng (*mười bảy triệu tám trăm mười bảy nghìn đồng*) do các bị can Tần A T, Phạm Đình U, Phùng A M, Phê A Th, Nguyễn Văn C, Phê A V1, Đỗ Thị L, Sùng A V, Cheo A V, Nguyễn Thế V và Lương Xuân T giao nộp.

- 01 (một) điện thoại di động Nokia màu đen có số IMEI 1: 35770513128135, IMEI 2: 357705103126143, điện thoại cũ đã qua sử dụng thu giữ của Phê A Th;

- 01 (một) điện thoại di động Iphone màu vàng trắng có số IMEI: 355374088813605, điện thoại cũ đã qua sử dụng thu giữ của Phê A Th;

- 01 (một) điện thoại di động OPPO số số IMEI 1: 864182041199739, IMEI 2: 864182041199721, điện thoại cũ đã qua sử dụng thu giữ của Phạm Đình U;

- 01 (một) Thẻ căn cước công dân mang tên Tần A T;

- 01 (một) điện thoại Iphone 11 pro max có số sê ri F2LZJUUZN70W, điện thoại cũ đã qua sử dụng thu giữ của Tần A T;

- 01 (một) điện thoại di động Nokia màu xanh đen, có số IMEI: 357698105299978, điện thoại cũ đã qua sử dụng thu giữ của Tần A T;

- 01 (một) điện thoại Iphone 11 Pro max có số sê ri F2LC4352N70K, điện thoại cũ đã qua sử dụng thu giữ của Đỗ Thị L;

- 01 (một) điện thoại Iphone 11 Pro max có số sê ri F2LD34DKN70G, điện thoại cũ đã qua sử dụng thu giữ của Cheo A V;

- 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Samsung, số sê ri: R7AT310PB7H, điện thoại cũ đã qua sử dụng thu giữ của Phê A V1;

- 01 (một) xe máy nhãn hiệu honda wave màu trắng đen bạc, biển kiểm soát 25B1-795.71; 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe gắn máy số 25003925 mang tên Sùng A Phùa, biển kiểm soát đăng ký 25B1-795.71 (xe cũ đã qua sử dụng) thu giữ của Phê A V1;

- 01 (một) điện thoại Redmi màu đen, điện thoại cũ đã qua sử dụng thu giữ của Sùng A V.

- 01 (một) điện thoại OPPO A15S, có số sê ri Q4Z9Q4AEHMSWNJPF, điện thoại cũ đã qua sử dụng thu giữ của Lý A N.

* Cáo trạng số 45/CT- VKSTP, ngày 11/8/2023 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố L, tỉnh Lai Châu đã truy tố 21 bị cáo: Lương Xuân T; Nguyễn Văn C; Phê A V1; Sùng A V; Đỗ Thị L; Nguyễn Đức H; Tần A T; Giàng A P; Chang A T1; Lý A N; Nguyễn Thế V; Má A P; Phạm Đình U; Liều A S; Phê A Th;

Nguyễn Công Ng; Cheo A V; Tần A Ph; Phùng A M; Phạm Văn Q; Sùng A N3, cùng về tội “Đánh bạc” quy định tại khoản 1 Điều 321 Bộ luật hình sự.

* Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố L vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố về tội danh và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo trong vụ án. Trong phần tranh luận, sau khi xét hỏi các bị cáo, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố L thay đổi một phần nội dung cáo trạng đối với số tiền dùng để đánh bạc, xác định tổng số tiền mà các bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự là 23.569.000 đồng và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên:

Các bị cáo Nguyễn Văn C, Lương Xuân T, Phê A V1, Sùng A V, Đỗ Thị L, Nguyễn Đức Hoà, Tần A T, Giàng A P, Chang A T1, Lý A N, Nguyễn Thế V, Má A P, Phạm Đình U, Liều A S, Phê A Th, Nguyễn Công Ng, Cheo A V, Tần A Ph, Phùng A M, Phạm Văn Q và Sùng A N3 Phạm tội Đánh bạc quy định tại khoản 1 Điều 321 Bộ luật hình sự.

- Hình phạt chính:

+ Đối với bị cáo Lương Xuân T: Áp dụng khoản 1 Điều 321, điểm s khoản 1 Điều 51, 17, 38, 58 BLHS. Đề nghị xử phạt bị cáo Lương Xuân T từ 08 tháng đến 11 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án trừ đi 63 ngày tạm giữ tạm giam (02 tháng 03 ngày).

+ Đối với bị cáo Sùng A V: *Áp dụng khoản 1 Điều 321, điểm s khoản 1, 2 Điều 51, 17, 58, 65 BLHS.*

Đề nghị xử phạt bị cáo Sùng A V từ 06 tháng đến 08 tháng tù cho hưởng án treo. Thời hạn tù tính từ ngày tuyên án.

+ Đối với bị cáo Nguyễn Thế V, Phạm Đình U: *Áp dụng khoản 1 Điều 321, điểm s khoản 1, 2 Điều 51, 17, 38, 58 BLHS.*

Đề nghị xử phạt bị cáo Nguyễn Thế V từ 06 tháng đến 08 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án trừ đi 06 ngày tạm giữ.

Đề nghị xử phạt bị cáo Phạm Đình U từ 06 tháng đến 08 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án trừ đi 53 ngày tạm giữ, tạm giam (01 tháng 23 ngày).

+ Đối với bị cáo Phùng A M: *Áp dụng khoản 1 Điều 321, điểm s khoản 1, 2 Điều 51, 15, 17, 36, 57, 58 BLHS.*

Đề nghị xử phạt bị cáo Phùng A M 09 tháng đến 11 tháng cải tạo không giam giữ. Thời hạn chấp hành án tính từ ngày cơ quan thi hành án hình sự Công an huyện P, tỉnh Lai Châu nhận được Quyết định thi hành án trừ đi 83 ngày tạm giữ tạm giam (02 tháng 23 ngày). Giao bị cáo cho UBND xã L giám sát, giáo dục.

+ Đối với các bị cáo Phê A V1, Tần A T, Giàng A P, Chang A T1, Liều A S, Phê A Th, Cheo A V, Tần A Ph:

Áp dụng khoản 1 Điều 321, điểm i, s khoản 1 Điều 51, 17, 36, 58 BLHS.

Đề nghị xử phạt bị cáo Phê A V1 từ 09 tháng đến 11 tháng cải tạo không giam giữ. Thời hạn chấp hành án tính từ ngày cơ quan thi hành án hình sự Công

an TP Lai Châu, tỉnh Lai Châu nhận được Quyết định thi hành án trừ đi 63 ngày tạm giữ tạm giam (02 tháng 03 ngày). Giao bị cáo cho UBND xã S giám sát, giáo dục.

Đề nghị xử phạt bị cáo Tần A T từ 09 tháng đến 11 tháng cải tạo không giam giữ. Thời hạn chấp hành án tính từ ngày cơ quan thi hành án hình sự Công an TP Lai Châu, tỉnh Lai Châu nhận được Quyết định thi hành án trừ đi 55 ngày tạm giữ tạm giam (01 tháng 25 ngày). Giao bị cáo cho UBND xã S giám sát, giáo dục.

Đề nghị xử phạt bị cáo Giàng A P từ 09 tháng đến 11 tháng cải tạo không giam giữ. Thời hạn chấp hành án tính từ ngày cơ quan thi hành án hình sự Công an TP Lai Châu, tỉnh Lai Châu nhận được Quyết định thi hành án trừ đi 62 ngày tạm giữ tạm giam (02 tháng 02 ngày). Giao bị cáo cho UBND xã S giám sát, giáo dục.

Đề nghị xử phạt bị cáo Chang A T1 từ 09 tháng đến 11 tháng cải tạo không giam giữ. Thời hạn chấp hành án tính từ ngày cơ quan thi hành án hình sự Công an TP Lai Châu, tỉnh Lai Châu nhận được Quyết định thi hành án trừ đi 53 ngày tạm giữ tạm giam (01 tháng 23 ngày). Giao bị cáo cho UBND xã S giám sát, giáo dục.

Đề nghị xử phạt bị cáo Liêu A S từ 09 tháng đến 11 tháng cải tạo không giam giữ. Thời hạn chấp hành án tính từ ngày cơ quan thi hành án hình sự Công an TP Lai Châu, tỉnh Lai Châu nhận được Quyết định thi hành án trừ đi 63 ngày tạm giữ tạm giam (02 tháng 03 ngày). Giao bị cáo cho UBND xã S giám sát, giáo dục.

Đề nghị xử phạt bị cáo Phê A Th từ 09 tháng đến 11 tháng cải tạo không giam giữ. Thời hạn chấp hành án tính từ ngày cơ quan thi hành án hình sự Công an TP Lai Châu, tỉnh Lai Châu nhận được Quyết định thi hành án trừ đi 53 ngày tạm giữ tạm giam (01 tháng 23 ngày). Giao bị cáo cho UBND xã S giám sát, giáo dục.

Đề nghị xử phạt bị cáo Cheo A V từ 09 tháng đến 11 tháng tháng cải tạo không giam giữ. Thời hạn chấp hành án tính từ ngày cơ quan thi hành án hình sự Công an huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu nhận được Quyết định thi hành án trừ đi 62 ngày tạm giữ tạm giam (02 tháng 02 ngày). Giao bị cáo cho UBND xã Ph, huyện Sìn Hồ giám sát, giáo dục.

Đề nghị xử phạt bị cáo Tần A Ph từ 09 tháng đến 11 tháng cải tạo không giam giữ. Thời hạn chấp hành án tính từ ngày cơ quan thi hành án hình sự Công an TP Lai Châu, tỉnh Lai Châu nhận được Quyết định thi hành án trừ đi 62 ngày tạm giữ tạm giam (02 tháng 02 ngày). Giao bị cáo cho UBND xã S giám sát, giáo dục.

Quy đổi 01 ngày tạm giữ, tạm giam thành 03 ngày cải tạo không giam giữ đối với các bị cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 36 BLHS.

+ Đối với các bị cáo Đỗ Thị L, Nguyễn Đức Hoà, Lý A N, Má A P, Nguyễn Công Ng, Sùng A N3:

Áp dụng khoản 1 Điều 321, điểm i, s khoản 1, 2 Điều 51, 17, 36, 58 BLHS.

Đề nghị xử phạt bị cáo Đỗ Thị L từ 09 tháng đến 11 tháng cải tạo không giam giữ. Thời hạn chấp hành án tính từ ngày cơ quan thi hành án hình sự Công an TP Lai Châu, tỉnh Lai Châu nhận được Quyết định thi hành án trừ đi 55 ngày tạm giữ tạm giam (01 tháng 25 ngày). Giao bị cáo cho UBND phường Đ giám sát, giáo dục.

Đề nghị xử phạt bị cáo Nguyễn Đức Hoà từ 09 tháng đến 11 tháng cải tạo không giam giữ. Thời hạn chấp hành án tính từ ngày cơ quan thi hành án hình sự Công an TP Lai Châu, tỉnh Lai Châu nhận được Quyết định thi hành án và bản sao bản án trừ đi 55 ngày tạm giữ tạm giam (01 tháng 25 ngày). Giao bị cáo cho UBND phường Q1 giám sát, giáo dục.

Đề nghị xử phạt bị cáo Lý A N từ 09 tháng đến 11 tháng cải tạo không giam giữ. Thời hạn chấp hành án tính từ ngày cơ quan thi hành án hình sự Công an TP Lai Châu, tỉnh Lai Châu nhận được Quyết định thi hành án trừ đi 06 ngày tạm giữ. Giao bị cáo cho UBND phường Đ giám sát, giáo dục.

Đề nghị xử phạt bị cáo Má A P từ 09 tháng đến 11 tháng cải tạo không giam giữ. Thời hạn chấp hành án tính từ ngày cơ quan thi hành án hình sự Công an TP Lai Châu, tỉnh Lai Châu nhận được Quyết định thi hành án đi 06 ngày tạm giữ. Giao bị cáo cho UBND xã S giám sát, giáo dục.

Đề nghị xử phạt bị cáo Nguyễn Công Ng từ 09 tháng đến 11 tháng cải tạo không giam giữ. Thời hạn chấp hành án tính từ ngày cơ quan thi hành án hình sự Công an TP Lai Châu, tỉnh Lai Châu nhận được Quyết định thi hành án trừ đi 06 ngày tạm giữ. Giao bị cáo cho UBND phường Q giám sát, giáo dục.

Đề nghị xử phạt bị cáo Sùng A N3 từ 09 tháng đến 11 tháng cải tạo không giam giữ. Thời hạn chấp hành án tính từ ngày cơ quan thi hành án hình sự Công an TP Lai Châu, tỉnh Lai Châu nhận được Quyết định thi hành án trừ đi 06 ngày tạm giữ. Giao bị cáo cho UBND xã S giám sát, giáo dục.

Quy đổi 01 ngày tạm giữ, tạm giam thành 03 ngày cải tạo không giam giữ đối với các bị cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 36 BLHS.

+ Đối với bị cáo Nguyễn Văn C, Phạm Văn Q:

Áp dụng khoản 1 Điều 321, điểm i, s, v khoản 1 Điều 51, 17, 36, 58 BLHS.

Đề nghị xử phạt bị cáo Nguyễn Văn C 12 tháng đến 14 tháng cải tạo không giam giữ. Thời hạn chấp hành án tính từ ngày cơ quan thi hành án hình sự Công an TP Lai Châu, tỉnh Lai Châu nhận được Quyết định thi hành án trừ đi 55 ngày tạm giữ tạm giam (01 tháng 25 ngày). Giao bị cáo cho UBND phường T giám sát, giáo dục.

Đề nghị xử phạt bị cáo Phạm Văn Q từ 08 tháng đến 10 tháng cải tạo không giam giữ. Thời hạn chấp hành án tính từ ngày cơ quan thi hành án hình sự Công an TP Lai Châu, tỉnh Lai Châu nhận được Quyết định thi hành án trừ đi 55 ngày tạm giữ tạm giam (01 tháng 25 ngày).

Quy đổi 01 ngày tạm giữ, tạm giam thành 03 ngày cải tạo không giam giữ đối với các bị cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 36 BLHS.

Xét thấy các bị cáo bị áp dụng biện pháp cải tạo không giam giữ đều có công việc hàng ngày là lao động tự do, lao động chính trong gia đình, không có công việc, thu nhập ổn định nên không áp dụng khấu trừ thu nhập hàng tháng và lao động phục vụ cộng đồng đối với các bị cáo.

- Hình phạt bổ sung: Căn cứ khoản 3 Điều 321 BLHS đề nghị tuyên:

+ Xử phạt các bị cáo Lương Xuân T, Nguyễn Văn C mỗi bị cáo từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng

+ Xử phạt các bị cáo Phê A V1, Sùng A V, Nguyễn Thế V, Phạm Đình U, Đỗ Thị L, Nguyễn Đức Hoà, Tần A T, Giàng A P, Chang A T1, Lý A N, Má A P, Liều A S, Phê A Th, Nguyễn Công Ng, Cheo A V, Tần A Ph, Phạm Văn Q, Phùng A M và Sùng A N3 mỗi bị cáo từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng.

- Xử lý vật chứng:

+ Áp dụng điểm a, b khoản 1 Điều 47 BLHS, điểm a, b khoản 2 Điều 106 BLTTHS, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên:

Tịch thu tiêu hủy: 01 (một) đĩa băng sứ màu trắng; 01 (một) bát bằng sứ màu trắng; 04 quân vị hình tròn có một mặt màu trắng, một mặt màu vàng;

Tịch thu sung quỹ nhà nước: Tổng số tiền 23.569.000 đồng. Trong đó: Số tiền 11.650.000 đồng do các bị can ném xuống gầm giường tại nơi đánh bạc và số tiền 11.919.000 đồng do các bị can Tần A T, Phạm Đình U, Phùng A M, Phê A Th, Nguyễn Văn C, Phê A V1, Đỗ Thị L, Sùng A V, Cheo A V, Nguyễn Thế V và Lương Xuân T giao nộp.

Truy thu đối với bị cáo Tần A Ph số tiền 200.000 đồng.

+ Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 46 BLHS, điểm a, b khoản 3 Điều 106 BLTTHS:

Trả lại cho các bị cáo số tiền không liên quan đến hành vi đánh bạc của các bị cáo gồm: Trả lại cho Tần A T số tiền: 5.700.000 đồng; Trả lại cho Phê A V1: 98.000 đồng; Trả lại cho Cheo A V: 100.000 đồng.

Trả lại cho các bị cáo đối với các đồ vật thu giữ gồm:

Trả lại cho Phê A Th: 01 (một) điện thoại di động Nokia màu đen có số IMEI 1: 35770513128135, IMEI 2: 357705103126143, điện thoại cũ đã qua sử dụng; 01 (một) điện thoại di động Iphone màu vàng trắng có số IMEI: 355374088813605, điện thoại cũ đã qua sử dụng thu giữ;

Trả lại cho Phạm Đình U: 01 (một) điện thoại di động OPPO số số IMEI 1: 864182041199739, IMEI 2: 864182041199721, điện thoại cũ đã qua sử dụng.

Trả lại cho Tần A T: 01 (một) Thẻ căn cước công dân mang tên Tần A T; 01 (một) điện thoại Iphone 11 pro max có số sê ri F2LZJUZN70W, điện thoại cũ đã qua sử dụng; 01 (một) điện thoại di động Nokia màu xanh đen, có số IMEI: 357698105299978, điện thoại cũ đã qua sử dụng.

Trả lại cho Đỗ Thị L: 01 (một) điện thoại Iphone 11 Pro max có số sê ri F2LC4352N70K, điện thoại cũ đã qua sử dụng.

Trả lại cho Cheo A V: 01 (một) điện thoại Iphone 11 Pro max có số sê ri F2LD34DKN70G, điện thoại cũ đã qua sử dụng.

Trả lại cho Phê A V1: 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Samsung, số sê ri: R7AT310PB7H, điện thoại cũ đã qua sử dụng.

Trả lại cho Sùng A V: 01 (một) điện thoại Redmi màu đen, điện thoại cũ đã qua sử dụng thu giữ của Sùng A V.

Trả lại cho Lý A N: 01 (một) điện thoại OPPO A15S, có số sê ri Q4Z9Q4AEHMSWNJPF, điện thoại cũ đã qua sử dụng.

Trả lại cho người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Phê A Già: 01 (một) xe máy nhãn hiệu honda wave màu trắng đen bạc, biển kiểm soát 25B1-795.71; 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe gắn máy số 25003925 mang tên Sùng A Phùa, biển kiểm soát đăng ký 25B1-795.71 (xe cũ đã qua sử dụng) thu giữ của Phê A V1;

- **Về trách nhiệm dân sự:** Không

- **Về án phí:** Đề nghị HĐXX xem xét, xử lý theo quy định pháp luật.

* Tranh luận tại phiên tòa: Các bị cáo đều không có ý kiến tranh luận đối với quan điểm luận tội của Kiểm sát viên.

Tại lời nói sau cùng các bị cáo: Các bị cáo ăn năn hối cải về hành vi Phạm tội, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Lai Châu, Điều tra viên; Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố L, Điều tra viên; Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lai Châu, kiểm sát viên; Viện kiểm sát nhân dân thành phố L, kiểm sát viên, trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, các bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về hành vi phạm tội của các bị cáo:

Tại phiên tòa các bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình, lời khai của các bị cáo phù hợp với lời khai đã khai báo tại Cơ quan điều tra, cơ quan

Viện kiểm sát về quá trình thực hiện hành vi Phạm tội, cũng như vật chứng thu giữ và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận:

Trong khoảng thời gian từ 22 giờ đến 23 giờ 30 phút ngày 04/3/2023, tại nhà của Đỗ Văn Nghĩa thuộc bản Lũng Thành, xã S, thành phố L, tỉnh Lai Châu, các bị cáo Nguyễn Văn C, Lương Xuân T, Phê A V1, Sùng A V, Đỗ Thị L, Nguyễn Đức Hoà, Tần A T, Giàng A P, Chang A T1, Lý A N, Nguyễn Thế V, Má A P, Phạm Đình U, Liều A S, Phê A Th, Nguyễn Công Ng, Cheo A V, Tần A Ph, Phùng A M, Phạm Văn Q, Sùng A N3 đã cùng nhau đánh bạc trái phép dưới hình thức chơi xóc đĩa, được thua bằng tiền với tổng số tiền dùng để đánh bạc là 23.569.000 đồng (*hai mươi ba triệu năm trăm sáu mươi chín nghìn đồng*).

Các bị cáo là người có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, nhận thức được việc đánh bạc là vi Phạm pháp luật. Như vậy có đủ cơ sở để khẳng định: Hành vi của bị cáo đã cấu thành tội “Đánh bạc” được quy định tại khoản 1 Điều 321 của Bộ luật hình sự.

Điều 321 Bộ luật hình sự quy định:

“1. Người nào đánh bạc trái phép dưới bất kỳ hình thức nào được thua bằng tiền hay hiện vật trị giá từ 5.000.000đồng đến dưới 50.000.000đồng hoặc dưới 5.000.000đồng nhưng đã bị xử phạt vi Phạm hành chính về hành vi này hoặc hành vi quy định tại Điều 322 của Bộ luật này hoặc đã bị kết án về tội này hoặc tội quy định tại Điều 322 của Bộ luật này chưa được xóa án tích mà còn vi Phạm, thì bị phạt tiền từ 20.000.000đồng đến 100.000.000đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

...

3. Người Phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng”

Cáo trạng và quan điểm luận tội tại phiên tòa của kiểm sát viên thay đổi nội dung cáo trạng về tổng số tiền chịu trách nhiệm hình sự về hành vi đánh bạc của các bị cáo là 23.569.000 đồng trong cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân thành phố L, tỉnh Lai Châu là đảm bảo đúng pháp luật. Do vậy Cáo trạng truy tố các bị cáo theo tội danh và điều khoản như trên là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[3] Xét tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội thấy rằng:

Vụ án có tính chất ít nghiêm trọng, hành vi mà các bị cáo thực hiện là nguy hiểm cho xã hội, trực tiếp xâm Phạm đến trật tự công cộng được pháp luật bảo vệ, gây mất an ninh trật tự trên địa bàn, hơn nữa còn làm ảnh hưởng đến nếp sống văn minh của nhân dân. Các bị cáo nhận thức rõ hành vi đánh bạc là vi Phạm pháp luật, nhưng do háo lợi trước mắt nên các bị cáo vẫn thực hiện hành vi Phạm

tội, nên cần phải xử lý đúng quy định pháp luật đối với các bị cáo để giáo dục riêng và răn đe phòng ngừa chung trong xã hội.

Xét vai trò của từng bị cáo trong vụ án thấy rằng: Đây là vụ án đồng phạm giản đơn, các bị cáo cùng nhau thực hiện hành vi Phạm tội, trong đó bị cáo Lương Xuân T là người cầm cái. Sau khi bị cáo Toán hết tiền thì bị cáo Nguyễn Văn C tiếp tục cầm cái. Do đó cần có mức hình phạt tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội mà các bị cáo đã thực hiện cùng với nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự.

[4] Về nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo:

*** Về nhân thân:**

Các bị cáo: Nguyễn Văn C, Phê A V1, Đỗ Thị L, Nguyễn Đức Hoà, Tẩn A T, Giàng A P, Chang A T1, Lý A N, Má A P, Liều A S, Phê A Th, Nguyễn Công Ng, Cheo A V, Tẩn A Ph, Phạm Văn Q, Sùng A N3 đều có nhân thân tốt.

Các bị cáo Nguyễn Thế V, Phạm Đình U, Lương Xuân T, , Sùng A V không có tiền án, tiền sự. Bị cáo Lương Xuân T: **Năm 2010 bị Tòa án nhân dân tỉnh Lai Châu** xét xử về tội “Đánh bạc” xử phạt 06 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 12 tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm 11/8/2010; áp dụng hình phạt bổ sung là 5.000.000 đồng và buộc bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm. Ngày 11/8/2011, Lương Xuân T đã chấp hành xong hình phạt và các Quyết định khác bản án. Hiện đã được xóa án tích.

Bị cáo Phạm Đình U: **Năm 2019 Tòa án nhân dân thị xã Lai Châu, tỉnh Lai Châu** xử phạt Phạm Đình U xử phạt 06 tháng tù cho hưởng án treo về tội “Đánh bạc”, thời gian thử thách 12 tháng kể từ ngày 28/01/2019 và buộc phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm. Ngày 28/01/2020, Uy đã chấp hành xong hình phạt và Quyết định khác của bản án nên đã được xóa án tích;

Bị cáo Sùng A V: Năm 2013 **Tòa án nhân dân thị xã Lai Châu, tỉnh Lai Châu** xử phạt 5.000.000 đồng về tội “Đánh bạc” và buộc phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm. Ngày 28/5/2013, Vảng đã chấp hành xong hình phạt và Quyết định khác của bản án nên đã được xóa án tích;

Bị cáo Nguyễn Thế V: Ngày 29/09/2010, Toà án nhân dân tỉnh Lai Châu xử phạt 5.000.000 đồng về tội Đánh bạc. Bị cáo đã chấp hành xong bản án nên đã được xóa án tích; Ngày 28/01/2019, Toà án nhân dân thành phố L, tỉnh Lai Châu xử phạt 07 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 14 tháng kể từ ngày 28/01/2019 và buộc phải chịu 200.000 đồng án phí HSST. Ngày 28/3/2020, Vinh đã chấp hành xong hình phạt và Quyết định khác của bản án nên đã được xóa án tích;

Bị cáo Phùng A M: Năm 2006 Tòa án nhân dân huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu xử phạt 30 tháng tù về tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy” và buộc phải chịu 50.000 đồng án phí HSST. Ngày 05/3/2008, Phùng A M đã chấp hành xong hình phạt và Quyết định khác của bản án nên đã được xóa án tích.

* Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Các bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại Điều 52 Bộ luật hình sự.

- Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

+ Trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa các bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình. Do vậy, các bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự.

+ Các bị cáo: Nguyễn Văn C, Phê A V1, Đỗ Thị L, Nguyễn Đức H, Tẩn A T, Giàng A P, Chang A T1, Lý A N, Má A P, Liều A S, Phê A Th, Nguyễn Công Ng, Cheo A V, Tẩn A Ph, Phạm Văn Q, Sùng A N3, Phạm tội lần đầu, thuộc trường hợp ít nghiêm trọng được áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm i khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự.

+ Đối với các bị cáo: Nguyễn Văn C quá trình công tác tại Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên xổ số kiến thiết tỉnh Lai Châu được Chủ tịch UBND tỉnh Lai Châu tặng bằng khen đã có thành tích hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ năm 2021-2022; bị cáo Phạm Văn Q, bản thân nhập ngũ và làm nhiệm vụ quốc tế tại Campuchia, sau đó xuất ngũ và được Chính phủ, Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng Huân chương quốc tế. Do đó, các bị cáo Nguyễn Văn C, Phạm Văn Q được áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm v khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự.

+ Các bị cáo: Lý A N, Má A P, Sùng A N3, Nguyễn Công Ng tự nguyện đến cơ quan cảnh sát điều tra đầu thú nên được áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

+ Các bị cáo: bị cáo Đỗ Thị L có bố đẻ là Đỗ Văn Ng được Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương chiến công giải phóng hạng ba; Bị cáo Sùng A V có ông ngoại là Sùng A T được Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng ba; Bị cáo Nguyễn Đức Hoà có bố đẻ là Nguyễn Văn B được Chủ tịch nước tặng Huân chương kháng chiến hạng nhì; Bị cáo Phạm Đình U có mẹ đẻ là bà Trần Thị K được Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huy chương kháng chiến hạng Nhất; Bị cáo Phùng A M có ông ngoại là Phan Chênh P được công nhận là Liệt sỹ. Do vậy, các bị cáo L, V, H, U và M đều được áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

+ Bị cáo Nguyễn Thế V có bố đẻ là Nguyễn Văn N được Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huy chương kháng chiến hạng nhất đồng thời bị cáo ra đầu thú trong quá trình điều tra. Do vậy, bị cáo V được áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

* Sau khi xem xét tính chất, mức độ nguy hiểm do hành vi phạm tội của các bị cáo gây ra cùng với nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, vai trò của từng bị cáo trong vụ án. Hội đồng xét xử xét thấy:

+ Đối với bị cáo Lương Xuân T có vai trò chính trong vụ án, bị cáo thực hiện hành vi đánh bạc với các bị cáo khác trong vụ án; bị cáo cầm cái Xóc đĩa đánh bạc, thực hiện hành vi phạm tội tích cực. Ngoài ra bị cáo từng bị Tòa án nhân dân xét xử về tội “Đánh bạc” và đã được hưởng sự khoan hồng của pháp luật khi áp dụng hình phạt tù cho hưởng án treo, được cải tạo ngoài xã hội. Nhưng bị cáo không lấy đó làm bài học kinh nghiệm cho bản thân mà còn cố ý tiếp tục thực hiện hành vi phạm tội. Xét nhân thân, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo, Hội đồng xét xử nhận thấy cần thiết phải cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội đồng thời cần có một mức hình phạt nghiêm khắc hơn so với các bị cáo khác để đảm bảo việc răn đe, giáo dục, giúp bị cáo cải tạo thành người công dân có ích cho xã hội nên cần áp dụng Điều 38 Bộ luật hình sự đối với bị cáo Toán.

+ Đối với các bị cáo Nguyễn Thế V, Phạm Đình U đã từng bị Tòa án nhân dân xét xử về tội “Đánh bạc”, đã được hưởng sự khoan hồng của pháp luật khi áp dụng hình phạt tù cho hưởng án treo, được cải tạo ngoài xã hội nhưng các bị cáo trên đều không lấy đó làm bài học rút kinh nghiệm cho bản thân mà còn cố ý tiếp tục thực hiện hành vi Phạm tội. Xét nhân thân, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của các bị cáo, Hội đồng xét xử nhận thấy cần thiết phải cách ly các bị cáo ra khỏi đời sống xã hội để đảm bảo việc răn đe, giáo dục, giúp các bị cáo cải tạo thành người công dân có ích cho xã hội nên cần áp dụng Điều 38 Bộ luật hình sự đối với các bị cáo.

+ Đối với các bị cáo Sùng A V tuy đã bị Tòa án nhân dân xét xử về tội “Đánh bạc” với mức hình phạt tiền nhưng xét thấy, bị cáo là người dân tộc thiểu số, trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội, bị cáo có ông ngoại là Sùng A T được Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân, Huy chương kháng chiến hạng nhất. Ngoài ra bị cáo được chính quyền địa phương xác nhận trước khi Phạm tội là công dân luôn chấp hành tốt mọi chủ trương, đường lối, chính sách của đảng và nhà nước, có cư nơi cư trú rõ ràng, có hoàn cảnh gia đình đặc biệt khó khăn và đề nghị xem xét cho bị cáo được cải tạo ngoài xã hội. Xét nhân thân, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo, Hội đồng xét xử nhận thấy không cần thiết phải cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội cũng đủ đảm

bảo việc rắn đe, giáo dục, giúp bị cáo cải tạo thành người công dân có ích cho xã hội nên cần áp dụng Điều 36 Bộ luật hình sự đối với bị cáo.

+ Đối với bị cáo Nguyễn Văn C: Tuy bị cáo cầm cái khi bị cáo Lương Xuân T không cầm cái nữa nhưng Hội đồng xét xử xét thấy, đây là lần đầu bị cáo Phạm tội, thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi Phạm tội; Trong quá trình công tác, bản thân bị cáo có thành tích xuất sắc được Chủ tịch UBND tỉnh tặng bằng khen và được cơ quan nơi bị cáo công tác tặng nhiều giấy khen vì đã có thành tích; bị cáo có nơi cư trú ổn định, rõ ràng. Nên xét thấy không cần thiết cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội. Vì vậy cần áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ đối với bị cáo mà không gây nguy hiểm cho xã hội nên áp dụng Điều 36 Bộ luật hình sự vẫn đảm bảo giáo dục riêng, rắn đe phòng ngừa chung cho xã hội.

+ Đối với các bị cáo Phê A V1, Đỗ Thị L, Nguyễn Đức Hoà, Tần A T, Giàng A P, Chang A T1, Lý A N, Má A P, Liều A S, Phê A Th, Nguyễn Công Ng, Cheo A V, Tần A Ph, Phạm Văn Q, Sùng A N3. Xét nhân thân, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của các bị cáo, Hội đồng xét xử nhận thấy các bị cáo là người đồng Phạm có vai trò thứ yếu, các bị cáo đều phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, các bị cáo đều có nơi cư trú rõ ràng, ổn định. Hơn nữa trong giai đoạn điều tra các bị cáo đã bị tạm giữ, tạm giam một khoảng thời gian nhất định cũng đã được giáo dục, rắn đe. Do vậy, không nhất thiết phải cách ly các bị cáo ra khỏi đời sống xã hội mà không gây nguy hiểm nên cần áp dụng Điều 36 Bộ luật hình sự cho các bị cáo được cải tạo không giam giữ tại cộng đồng, tạo điều kiện cho các bị cáo cải tạo thành công dân có ích cho xã hội và cũng thể hiện chính sách khoan hồng của pháp luật Nhà nước đối với người Phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự.

+ Đối với bị cáo Phùng A M phạm tội chưa đạt nên được áp dụng các chế định đối với trường hợp phạm tội chưa đạt quy định tại Điều 15, Điều 57 Bộ luật Hình sự; Bị cáo Mìn đã từng bị Tòa án nhân dân xét xử về tội phạm ma túy. Tuy nhiên trong vụ án này bị cáo phạm tội chưa đạt, quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa bị cáo đều thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi Phạm tội. Hơn nữa trong giai đoạn điều tra bị cáo đã bị tạm giam một khoảng thời gian nhất định cũng đã được giáo dục, rắn đe. Do vậy, không nhất thiết phải cách ly các bị cáo ra khỏi đời sống xã hội mà cần áp dụng Điều 36 Bộ luật hình sự cho bị cáo, tạo điều kiện cho bị cáo cải tạo thành công dân có ích cho xã hội và cũng thể hiện chính sách khoan hồng của pháp luật Nhà nước đối với người phạm tội chưa đạt, có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự có cơ hội tự cải tạo.

[5] Theo quy định tại khoản 3 Điều 36 Bộ luật hình sự quy định: Trong thời gian chấp hành án, người bị kết án phải thực hiện một số nghĩa vụ theo các

quy định về cải tạo không giam giữ và bị khấu trừ một phần thu nhập từ 05% đến 20% để sung quỹ Nhà nước. Việc khấu trừ thu nhập được thực hiện hàng tháng. Xét thấy các bị cáo làm nghề tự do, làm ruộng, không có công việc và thu nhập ổn định, hoàn cảnh kinh tế khó khăn do vậy không áp dụng khấu trừ thu nhập hàng tháng và không buộc phải thực hiện lao động phục vụ cộng đồng đối với các bị cáo.

[6] Về hình phạt bổ sung: Theo quy định tại khoản 3 Điều 321 Bộ luật hình sự, các bị cáo còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy, các bị cáo đều thực hiện hành vi phạm tội với mục đích thu lợi bất chính, đa số các bị cáo không có thu nhập ổn định nhưng để răn đe, giáo dục các bị cáo nên Hội đồng xét xử thấy cần thiết phạt các bị cáo một khoản tiền nộp ngân sách Nhà nước để tăng cường việc răn đe, giáo dục các bị cáo.

[7] Về vật chứng vụ án:

Đối với 01 (một) đĩa bằng sứ màu trắng; 01 (một) bát bằng sứ màu trắng; 04 quân vị hình tròn có một mặt màu trắng, một mặt màu vàng; Xét đây là công cụ phương tiện các bị cáo dùng để thực hiện hành vi phạm tội nên cần tịch thu tiêu hủy theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự; điểm a khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự;

- *Tịch thu sung vào ngân sách nhà nước đối với công cụ phương tiện sử dụng vào việc Phạm tội, nguồn thu lợi bất chính mà các bị cáo có được từ việc Phạm tội theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự và điểm b khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự gồm:*

+ Tịch thu tổng số tiền các bị cáo sử dụng vào việc đánh bạc là 23.569.000 đồng, trong đó: Số tiền 11.650.000 đồng do các bị cáo ném xuống gầm giường, thu tại nơi đánh bạc và số tiền 11.919.000 đồng do các bị cáo tự nguyện giao nộp là khai nhận số tiền này các bị cáo dùng để đánh bạc. (Trong đó thu giữ của: Lương Xuân T số tiền 2.000.000 đồng, Sùng A V 200.000 đồng, Nguyễn Thế V 600.000 đồng, Phạm Đình U 400.000 đồng, Nguyễn Văn C 300.000 đồng, Phê A V1 100.000 đồng, Đỗ Thị L 140.000 đồng, Tân A T 7.000.000 đồng, Phê A Th 479.000 đồng, Cheo A V 500.000 đồng, Phùng A M 200.000 đồng).

+ Truy thu, sung vào Ngân sách nhà nước số tiền 200.000 đồng đối với bị cáo Tấn A Ph là số tiền bị cáo sử dụng vào mục đích Phạm tội.

- *Trả lại cho chủ sở hữu hợp pháp tiền và đồ vật, tài liệu đã thu giữ, tạm giữ và không liên quan đến hành vi phạm tội của các bị cáo theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 46, khoản 2 Điều 47 Bộ luật hình sự và các điểm a, b khoản 3 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự gồm:*

+ Số tiền 5.700.000 đồng trong tổng số tiền 12.700.000 đồng thu giữ của Tấn A T, kết quả điều tra và lời khai của bị cáo tại phiên tòa xác định được đây là số tiền bị cáo không sử dụng vào mục đích đánh bạc. Xét đây tài sản hợp pháp

của bị cáo không liên quan đến hành vi đánh bạc nên cần trả lại cho bị cáo Tần A T.

+ Đối với số tiền 98.000 đồng trong tổng số 198.000 đồng và 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Samsung, số sê ri: R7AT310PB7H, điện thoại cũ đã qua sử dụng thu giữ của bị cáo Phê A V1. Xét đây tài sản hợp pháp của bị cáo không liên quan đến hành vi đánh bạc nên cần trả lại cho bị cáo Phê A V1;

+ Số tiền 100.000 đồng trong tổng số 600.000 đồng thu giữ và 01 (một) điện thoại Iphone 11 Pro max có số sê ri F2LD34DKN70G, điện thoại cũ đã qua sử dụng của bị cáo Cheo A V. Xét đây tài sản hợp pháp của bị cáo không liên quan đến hành vi đánh bạc nên cần trả lại cho bị cáo Cheo A V;

+ 01 (một) điện thoại di động Nokia màu đen có số IMEI 1: 35770513128135, IMEI 2: 357705103126143, điện thoại cũ đã qua sử dụng và 01 (một) điện thoại di động Iphone màu vàng trắng có số IMEI: 355374088813605, điện thoại cũ đã qua sử dụng thu giữ của bị cáo Phê A Th. Xét đây tài sản hợp pháp của bị cáo không liên quan đến hành vi đánh bạc nên cần trả lại cho bị cáo Phê A Th;

+ Trả lại cho bị cáo Phạm Đình U 01 (một) điện thoại di động OPPO số số IMEI 1: 864182041199739, IMEI 2: 864182041199721, điện thoại cũ đã qua sử dụng thu giữ của bị cáo Phạm Đình U. Hội đồng xét xử xét thấy, đây là tài sản hợp pháp của bị cáo không liên quan đến hành vi đánh bạc nên cần trả lại cho bị cáo Phạm Đình U.

+ 01 (một) Thẻ căn cước công dân mang tên Tần A T; 01 (một) điện thoại Iphone 11 pro max có số sê ri F2LZJUUZ70W, điện thoại cũ đã qua sử dụng và 01 (một) điện thoại di động Nokia màu xanh đen, có số IMEI: 357698105299978, điện thoại cũ đã qua sử dụng thu giữ của bị cáo Tần A T. Xét thấy, đây là tài sản hợp pháp của bị cáo không liên quan đến hành vi đánh bạc nên cần trả lại cho bị cáo Tần A T;

+ 01 (một) điện thoại Iphone 11 Pro max có số sê ri F2LC4352N70K, điện thoại cũ đã qua sử dụng thu giữ của bị cáo Đỗ Thị L. Xét thấy, đây là tài sản hợp pháp của bị cáo không liên quan đến hành vi đánh bạc nên cần trả lại cho bị cáo Đỗ Thị L;

+ 01 (một) xe máy nhãn hiệu honda wave màu trắng đen bạc, biển kiểm soát 25B1-795.71; 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe gắn máy số 25003925 mang tên Sùng A Phùa, biển kiểm soát đăng ký 25B1-795.71 (xe cũ đã qua sử dụng). Quá trình điều tra xác định được: Chiếc xe mô tô nói trên là tài sản của Phê A Già, khi bị cáo Phê A V1 sử dụng đem đi cầm cố mục đích lấy tiền đánh bạc, Già không biết việc bị cáo Phê A V1 cầm cố chiếc xe để lấy tiền đánh bạc. Xét thấy, đây là tài sản hợp pháp của Phê A Già không liên quan đến hành vi đánh bạc nên cần trả lại cho người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan;

+ 01 (một) điện thoại Redmi màu đen, điện thoại cũ đã qua sử dụng thu giữ của Sùng A V. Xét thấy, đây là tài sản hợp pháp của bị cáo không liên quan đến hành vi đánh bạc nên cần trả lại cho bị cáo Sùng A V;

+ 01 (một) điện thoại OPPO A15S, có số sê ri Q4Z9Q4AEHMSWNJPF, điện thoại cũ đã qua sử dụng thu giữ của bị cáo Lý A N. Xét thấy, đây là tài sản hợp pháp của bị cáo không liên quan đến hành vi đánh bạc nên cần trả lại cho bị cáo Lý A N.

[8] Đối với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố L tại phiên tòa là có căn cứ nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận. Tuy nhiên mức hình phạt Viện kiểm sát đề nghị đối với bị cáo Phùng A M từ 09 tháng đến 11 tháng cải tạo không giam giữ là có phần còn hơi nghiêm khắc. Bởi lẽ, trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa bị cáo Mìn đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi Phạm tội, bị cáo là người dân tộc thiểu số, hơn nữa bị cáo Phạm tội chưa đạt. Do đó cần áp dụng một mức hình phạt nhẹ hơn mức đề nghị của Viện kiểm sát cũng đủ để răn đe, giáo dục, cải tạo bị cáo. Đồng thời cũng thể hiện được chính sách khoan hồng của pháp luật đối với người Phạm tội chưa đạt, biết ăn năn hối cải.

[9] Về án phí sơ thẩm:

Buộc 17 bị cáo gồm: Nguyễn Văn C, Sùng A N3, Phê A V1, Giàng A P, Đỗ Thị L, Nguyễn Đức H, Tần A T, Tần A Ph, Chang A T1, Lý A N, Má A P, Nguyễn Thế V, Liều A S, Phê A Th, Nguyễn Công Ng, Phạm Đình U, Lương Xuân T, phải chịu án phí theo quy định tại Điều 135, khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự và điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Đối với 03 bị cáo gồm: Phê A V1, Phùng A M, Cheo A V, đều là người dân tộc thiểu số, sống ở vùng kinh tế đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 612/QĐ-UBDT ngày 16/9/2021 của Ủy ban dân tộc, nên cần miễn tiền án phí hình sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 135, khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự và điểm đ Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đối với bị cáo Phạm Văn Q là người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 Luật người cao tuổi số 09/2009/QH12. Do đó đủ điều kiện miễn tiền án phí hình sự sơ thẩm cho các bị cáo theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[10] Đối tượng và các vấn đề khác liên quan trong vụ án:

Trên cơ sở kết quả điều tra xác định, khi 21 bị cáo đánh bạc tại nhà Đỗ Văn

Nghĩa thì Nghĩa không có ở nhà. Kết quả điều tra xác định Nghĩa không ở tại ngôi nhà này đã lâu và chuyển đi sinh sống ở nơi khác nên Đỗ Văn Nghĩa không Phạm tội.

Đối với Phê A Già là chủ sở hữu chiếc xe mô tô biển kiểm soát 25B1-795.71, khi bị cáo Phê A V1 mang chiếc xe mô tô đi cầm cố để lấy tiền đánh bạc thì Già không biết. Do đó, không có căn cứ để xử lý Phê A Già với vai trò đồng Phạm với bị cáo Phê A V1.

Đối với hành vi nhận cầm cố xe mô tô của bị cáo Đỗ Thị L: Quá trình điều tra xác định Đỗ Thị L được Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận kinh doanh dịch vụ cầm đồ và khi cầm cố xe mô tô cho Phê A V1 thì Loan không biết mục đích cầm cố xe của Phê A V1 nên việc cầm cố xe mô tô của Loan không vi Phạm pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Về tội danh:

Tuyên bố các bị cáo Lương Xuân T, Nguyễn Văn C, Phê A V1, Sùng A V, Đỗ Thị L, Nguyễn Đức H, Tần A T, Giàng A P, Chang A T1, Lý A N, Nguyễn Thế V, Má A P, Phạm Đình U, Liều A S, Phê A Th, Nguyễn Công Ng, Cheo A V, Tần A Ph, Phùng A M, Phạm Văn Q, Sùng A N3 Phạm tội “*Đánh bạc*”.

[2] Về hình phạt:

- Áp dụng khoản 1 Điều 321, điểm s khoản 1 Điều 51, Điều 17, Điều 38, Điều 58 Bộ luật hình sự:

Xử phạt bị cáo **Lương Xuân T** 08 (tám) tháng tù về tội “*Đánh bạc*”. Bị cáo được khấu trừ thời hạn tạm giữ, tạm giam từ ngày 05/3/2023 đến ngày 06/5/2023 là 63 ngày (bằng 02 tháng 03 ngày tù) Bị cáo còn phải chấp hành là 05 (năm) tháng 27 (hai mươi bảy) ngày tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo vào cơ sở chấp hành án.

- Áp dụng khoản 1 Điều 321, điểm s khoản 1 khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 38, Điều 58 Bộ luật hình sự:

Xử phạt bị cáo **Phạm Đình U** 07 (bảy) tháng tù về tội “*Đánh bạc*”. Bị cáo được khấu trừ thời hạn tạm giữ, tạm giam từ ngày 05/3/2023 đến ngày 26/4/2023 là 53 (năm mươi ba) ngày (bằng 01 tháng 23 ngày tù). Bị cáo còn phải chấp hành là 05 (năm) tháng 07 (bảy) ngày tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo vào cơ sở chấp hành án.

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Thế V** 07 (bảy) tháng tù về tội “*Đánh bạc*”. Bị cáo được khấu trừ thời hạn tạm giữ từ ngày 09/3/2023 đến ngày 15/3/2023 là giam 06

(sáu) ngày. Bị cáo còn phải chấp hành là 06 (sáu) tháng 24 (hai mươi bốn) ngày tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo vào cơ sở chấp hành án.

- Áp dụng khoản 1 Điều 321, điểm s khoản 1 khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58, Điều 65 Bộ luật hình sự:

Xử phạt bị cáo **Sùng A V 06** (sáu) tháng tù nhưng cho hưởng án treo về tội “*Đánh bạc*”, thời gian thử thách là 12 (mười hai) tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 25/9/2023). Giao bị cáo Sùng A V cho Ủy ban nhân dân xã S, thành phố L, tỉnh Lai Châu giám sát, giáo dục. Gia đình bị cáo Sùng A V có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân xã S, thành phố L, tỉnh Lai Châu giám sát và giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách.

Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú hoặc nơi làm việc thì cơ quan, tổ chức giám sát, giáo dục thực hiện theo quy định tại Điều 92 Luật thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án đã cho hưởng án treo có thể quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

- Áp dụng khoản 1 Điều 321, các điểm i, s, v khoản 1 Điều 51, Điều 17, Điều 36, Điều 58 Bộ luật hình sự:

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Văn C 12** (mười hai) tháng cải tạo không giam giữ. Bị cáo được khấu trừ thời hạn tạm giữ, tạm giam từ ngày 05/3/2023 đến ngày 28/4/2023 là 55 (năm mươi lăm) ngày quy đổi thành 165 ngày (bằng 05 tháng 15 ngày) cải tạo không giam giữ. Bị cáo còn phải chấp hành là 06 (sáu) tháng 15 (mười năm) ngày cải tạo không giam giữ. Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân phường T, thành phố L, tỉnh Lai Châu giám sát, giáo dục. Thời hạn cải tạo không giam giữ tính từ ngày cơ quan thi hành án hình sự Công an thành phố L, tỉnh Lai Châu nhận được Quyết định thi hành án.

Xử phạt bị cáo **Phạm Văn Q 08** (tám) tháng cải tạo không giam giữ. Bị cáo được khấu trừ thời hạn tạm giữ, tạm giam từ ngày 05/3/2023 đến ngày 28/4/2023 là 55 (năm mươi lăm) ngày quy đổi thành 165 ngày (bằng 05 tháng 15 ngày) cải tạo không giam giữ. Bị cáo còn phải chấp hành là 02 (hai) tháng 15 (mười lăm) ngày cải tạo không giam giữ. Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân xã S, thành phố L, tỉnh Lai Châu giám sát, giáo dục. Thời hạn cải tạo không giam giữ tính từ ngày cơ quan thi hành án hình sự Công an thành phố L, tỉnh Lai Châu nhận được Quyết định thi hành án.

- Áp dụng khoản 1 Điều 321, các điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 36, Điều 58 Bộ luật hình sự:

Xử phạt bị cáo **Đỗ Thị L 09** (chín) tháng cải tạo không giam giữ. Bị cáo được khấu trừ thời hạn tạm giữ, tạm giam từ ngày 05/3/2023 đến ngày 28/4/2023

là 55 (năm mươi lăm) ngày quy đổi thành 165 ngày (bằng 05 tháng 15 ngày) cải tạo không giam giữ. Bị cáo còn phải chấp hành là 03 (ba) tháng 15 (mười lăm) ngày cải tạo không giam giữ. Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân phường Đ, thành phố L, tỉnh Lai Châu giám sát, giáo dục. Thời hạn cải tạo không giam giữ tính từ ngày cơ quan thi hành án hình sự Công an thành phố L, tỉnh Lai Châu nhận được Quyết định thi hành án

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Đức H** 09 (chín) tháng cải tạo không giam giữ. Bị cáo được khấu trừ thời hạn tạm giữ, tạm giam từ ngày 05/3/2023 đến ngày 28/4/2023 là 55 (năm mươi lăm) ngày quy đổi thành 165 ngày (bằng 05 tháng 15 ngày) cải tạo không giam giữ. Bị cáo còn phải chấp hành là 03 (ba) tháng 15 (mười lăm) ngày cải tạo không giam giữ. Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân phường Q1, thành phố L, tỉnh Lai Châu giám sát, giáo dục. Thời hạn cải tạo không giam giữ tính từ ngày cơ quan thi hành án hình sự Công an thành phố L, tỉnh Lai Châu nhận được Quyết định thi hành án

Xử phạt bị cáo **Lý A N** 09 (chín) tháng cải tạo không giam giữ. Bị cáo được khấu trừ thời hạn tạm giữ từ ngày 09/3/2023 đến ngày 15/3/2023 là 06 (sáu) ngày quy đổi thành 18 ngày cải tạo không giam giữ. Bị cáo còn phải chấp hành là 08 (tám) tháng 12 (mười hai) ngày cải tạo không giam giữ. Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân phường Đ, thành phố L, tỉnh Lai Châu giám sát, giáo dục. Thời hạn cải tạo không giam giữ tính từ ngày cơ quan thi hành án hình sự Công an thành phố L, tỉnh Lai Châu nhận được Quyết định thi hành án

Xử phạt bị cáo **Má A P** 09 (chín) tháng cải tạo không giam giữ. Bị cáo được khấu trừ thời hạn tạm giữ từ ngày 09/3/2023 đến ngày 15/3/2023 là 06 (sáu) ngày quy đổi thành 18 ngày cải tạo không giam giữ. Bị cáo còn phải chấp hành là 08 (tám) tháng 12 (mười hai) ngày cải tạo không giam giữ. Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân xã S, thành phố L, tỉnh Lai Châu giám sát, giáo dục. Thời hạn cải tạo không giam giữ tính từ ngày cơ quan thi hành án hình sự Công an thành phố L, tỉnh Lai Châu nhận được Quyết định thi hành án.

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Công Ng** 09 (chín) tháng cải tạo không giam giữ. Bị cáo được khấu trừ thời hạn tạm giữ từ ngày 09/3/2023 đến ngày 15/3/2023 là 06 (sáu) ngày quy đổi thành 18 ngày cải tạo không giam giữ. Bị cáo còn phải chấp hành là 08 (tám) tháng 12 (mười hai) ngày cải tạo không giam giữ. Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân phường Q, thành phố L, tỉnh Lai Châu giám sát, giáo dục. Thời hạn cải tạo không giam giữ tính từ ngày cơ quan thi hành án hình sự Công an thành phố L, tỉnh Lai Châu nhận được Quyết định thi hành án.

Xử phạt bị cáo **Sùng A N3** 09 (chín) tháng cải tạo không giam giữ. Bị cáo được khấu trừ thời hạn tạm giữ từ ngày 09/3/2023 đến ngày 15/3/2023 là 06 (sáu) ngày quy đổi thành 18 ngày cải tạo không giam giữ. Bị cáo còn phải chấp hành là 08 (tám) tháng 12 (mười hai) ngày cải tạo không giam giữ. Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân xã S, thành phố L, tỉnh Lai Châu giám sát, giáo dục. Thời hạn cải

tạo không giam giữ tính từ ngày cơ quan thi hành án hình sự Công an thành phố L, tỉnh Lai Châu nhận được Quyết định thi hành án.

- Áp dụng khoản 1 Điều 321, các điểm i, s khoản 1 Điều 51, Điều 17, Điều 36, Điều 58 Bộ luật hình sự:

Xử phạt bị cáo **Tần A T** 10 (mười) tháng cải tạo không giam giữ. Bị cáo được khấu trừ thời hạn tạm giữ, tạm giam từ ngày 05/3/2023 đến ngày 28/4/2023 là 55 (năm mươi lăm) ngày quy đổi thành 165 ngày (bằng 05 tháng 15 ngày) cải tạo không giam giữ. Bị cáo còn phải chấp hành là 04 (bốn) tháng 15 (mười lăm) ngày cải tạo không giam giữ. Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân xã S, thành phố L, tỉnh Lai Châu giám sát, giáo dục. Thời hạn cải tạo không giam giữ tính từ ngày cơ quan thi hành án hình sự Công an thành phố L, tỉnh Lai Châu nhận được Quyết định thi hành án.

Xử phạt bị cáo **Phê A V1** 10 (mười) tháng cải tạo không giam giữ. Bị cáo được khấu trừ thời hạn tạm giữ, tạm giam từ ngày 05/3/2023 đến ngày 06/5/2023 là 63 (sáu mươi ba) ngày quy đổi thành 189 ngày (bằng 06 tháng 09 ngày) cải tạo không giam giữ. Bị cáo còn phải chấp hành là 03 (ba) tháng 21 (hai mươi một) ngày cải tạo không giam giữ. Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân xã S, thành phố L, tỉnh Lai Châu giám sát, giáo dục. Thời hạn cải tạo không giam giữ tính từ ngày cơ quan thi hành án hình sự Công an thành phố L, tỉnh Lai Châu nhận được Quyết định thi hành án.

Xử phạt bị cáo **Giàng A P** 10 (mười) tháng cải tạo không giam giữ. Bị cáo được khấu trừ thời hạn tạm giữ, tạm giam từ ngày 05/3/2023 đến ngày 05/5/2023 là 62 (sáu mươi hai) ngày quy đổi thành 186 ngày (bằng 06 tháng 06 ngày) cải tạo không giam giữ. Bị cáo còn phải chấp hành là 03 (ba) tháng 24 (hai mươi bốn) ngày cải tạo không giam giữ. Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân xã S, thành phố L, tỉnh Lai Châu giám sát, giáo dục. Thời hạn cải tạo không giam giữ tính từ ngày cơ quan thi hành án hình sự Công an thành phố L, tỉnh Lai Châu nhận được Quyết định thi hành án.

Xử phạt bị cáo **Chang A T1** 10 (mười) tháng cải tạo không giam giữ. Bị cáo được khấu trừ thời hạn tạm giữ, tạm giam từ ngày 05/3/2023 đến ngày 26/4/2023 là 53 (năm mươi ba) ngày quy đổi thành 159 ngày (bằng 05 tháng 09 ngày) cải tạo không giam giữ. Bị cáo còn phải chấp hành là 04 (bốn) tháng 21 (hai mươi một) ngày cải tạo không giam giữ. Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân xã S, thành phố L, tỉnh Lai Châu giám sát, giáo dục. Thời hạn cải tạo không giam giữ tính từ ngày cơ quan thi hành án hình sự Công an thành phố L, tỉnh Lai Châu nhận được Quyết định thi hành án.

Xử phạt bị cáo **Liều A S** 10 (mười) tháng cải tạo không giam giữ. Bị cáo được khấu trừ thời hạn tạm giữ, tạm giam từ ngày 05/3/2023 đến ngày 06/5/2023 là 63 (sáu mươi ba) ngày quy đổi thành 189 ngày (bằng 06 tháng 09 ngày) cải tạo

không giam giữ. Bị cáo còn phải chấp hành là 03 (ba) tháng 21 (hai mươi một) ngày cải tạo không giam giữ. Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân xã S, thành phố L, tỉnh Lai Châu giám sát, giáo dục. Thời hạn cải tạo không giam giữ tính từ ngày cơ quan thi hành án hình sự Công an thành phố L, tỉnh Lai Châu nhận được Quyết định thi hành án.

Xử phạt bị cáo **Phê A Th** 10 (mười) tháng cải tạo không giam giữ. Bị cáo được khấu trừ thời hạn tạm giữ, tạm giam từ ngày 05/3/2023 đến ngày 26/4/2023 là 53 (năm mươi ba) ngày quy đổi thành 159 ngày (bằng 05 tháng 09 ngày) cải tạo không giam giữ. Bị cáo còn phải chấp hành là 04 (bốn) tháng 21 (hai mươi một) ngày cải tạo không giam giữ. Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân xã S, thành phố L, tỉnh Lai Châu giám sát, giáo dục. Thời hạn cải tạo không giam giữ tính từ ngày cơ quan thi hành án hình sự Công an thành phố L, tỉnh Lai Châu nhận được Quyết định thi hành án.

Xử phạt bị cáo **Cheo A V** 10 (mười) tháng cải tạo không giam giữ. Bị cáo được khấu trừ thời hạn tạm giữ, tạm giam từ ngày 05/3/2023 đến ngày 05/5/2023 là 62 (sáu mươi hai) ngày quy đổi thành 186 ngày (bằng 06 tháng 06 ngày) cải tạo không giam giữ. Bị cáo còn phải chấp hành là 03 (ba) tháng 24 (hai mươi bốn) ngày cải tạo không giam giữ. Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân xã Ph, huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu giám sát, giáo dục. Thời hạn cải tạo không giam giữ tính từ ngày cơ quan thi hành án hình sự Công an huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu nhận được Quyết định thi hành án.

Xử phạt bị cáo **Tần A Ph** 10 (mười) tháng cải tạo không giam giữ. Bị cáo được khấu trừ thời hạn tạm giữ, tạm giam từ ngày 05/3/2023 đến ngày 05/5/2023 là 62 (sáu mươi hai) ngày quy đổi thành 186 ngày (bằng 06 tháng 06 ngày) cải tạo không giam giữ. Bị cáo còn phải chấp hành là 03 (ba) tháng 24 (hai mươi bốn) ngày cải tạo không giam giữ. Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân xã S, thành phố L, tỉnh Lai Châu giám sát, giáo dục. Thời hạn cải tạo không giam giữ tính từ ngày cơ quan thi hành án hình sự Công an thành phố L, tỉnh Lai Châu nhận được Quyết định thi hành án.

- Áp dụng khoản 1 Điều 321, điểm s khoản 1 khoản 2 Điều 51, Điều 15, Điều 57, Điều 17, Điều 58, Điều 36 Bộ luật hình sự:

Xử phạt bị cáo **Phùng A M** 08 (tám) tháng 09 (chín) ngày cải tạo không giam giữ. Bị cáo được khấu trừ thời hạn tạm giữ, tạm giam từ ngày 05/3/2023 đến ngày 26/5/2023 là 83 (tám mươi ba) ngày quy đổi thành 249 ngày (bằng 08 tháng 09 ngày) cải tạo không giam giữ. Bị cáo đã chấp hành xong hình phạt.

[3] Về hình phạt bổ sung: Áp dụng khoản 3 Điều 321 Bộ luật hình sự:

Phạt bổ sung đối với các bị cáo : Lương Xuân T, Phê A V1, Sùng A V, Đỗ Thị L, Nguyễn Đức H, Tần A T, Giàng A P, Chang A T1, Lý A N, Nguyễn Thế V, Má A P, Phạm Đình U, Liều A S, Phê A Th, Nguyễn Công Ng, Cheo A V,

Tần A Ph, Phùng A M, Phạm Văn Q, Sùng A N3, mỗi bị cáo 10.000.000 đồng (*mười triệu đồng*);

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn C 15.000.000 đồng (*mười lăm triệu đồng*).

[4] Về xử lý vật chứng:

Áp dụng các điểm a, b khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự; các điểm a, b khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự:

- Tịch thu tiêu hủy: 01 (một) đĩa bằng sứ màu trắng; 01 (một) bát con bằng sứ màu trắng; 04 quân vị hình tròn có một mặt màu trắng, một mặt màu vàng;

- Truy thu số tiền 200.000 đồng (*Hai trăm nghìn đồng*) đối với bị cáo Tần A Phủ;

- Tịch thu, nộp ngân sách nhà nước số tiền 11.650.000 đồng (*Mười một triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng*), trong tổng số tiền 29.467.000 đồng (*Hai mươi chín triệu bốn trăm sáu mươi bảy nghìn đồng*).

- Tịch thu, nộp ngân sách nhà nước số tiền 2.000.000 đồng (*Hai triệu đồng*) thu giữ của Lương Xuân T, trong tổng số tiền 29.467.000 đồng (*Hai mươi chín triệu bốn trăm sáu mươi bảy nghìn đồng*).

- Tịch thu, nộp ngân sách nhà nước số tiền 9.919.000 đồng (*Chín triệu chín trăm mười chín nghìn đồng*) trong tổng số tiền 29.467.000 đồng (*Hai mươi chín triệu bốn trăm sáu mươi bảy nghìn đồng*), cụ thể:

+ Tịch thu, nộp ngân sách nhà nước số tiền 200.000 đồng (*hai trăm nghìn đồng*) thu giữ của Sùng A V;

+ Tịch thu, nộp ngân sách nhà nước số tiền 600.000 đồng (*Sáu trăm nghìn đồng*) thu giữ của Nguyễn Thế V;

+ Tịch thu, nộp ngân sách nhà nước số tiền 400.000 đồng (*Bốn trăm nghìn đồng*) thu giữ của Phạm Đình U;

+ Tịch thu, nộp ngân sách nhà nước số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) thu giữ của Nguyễn Văn C;

+ Tịch thu, nộp ngân sách nhà nước số tiền 100.000 đồng (*Một trăm nghìn đồng*) thu giữ của Phê A V1;

+ Tịch thu, nộp ngân sách nhà nước số tiền 140.000 đồng (*Một trăm bốn mươi nghìn đồng*) thu giữ của Đỗ Thị L;

+ Tịch thu, nộp ngân sách nhà nước số tiền 7.000.000 đồng (*Bảy triệu đồng*) thu giữ của Tần A T;

+ Tịch thu, nộp ngân sách nhà nước số tiền 479.000 đồng (*Bốn trăm bảy mươi chín nghìn đồng*) thu giữ của Phê A Th;

+ Tịch thu, nộp ngân sách nhà nước số tiền 500.000 đồng (*Năm trăm nghìn*

đồng) thu giữ của Cheo A V;

+ Tịch thu, nộp ngân sách nhà nước số tiền 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) thu giữ của Phùng A M;

** Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 46, khoản 2 Điều 47 Bộ luật hình sự; các điểm a, b khoản 3 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự:*

- Trả lại số tiền 5.898.000 đồng (Năm triệu tám trăm chín mươi tám nghìn đồng) trong tổng số tiền 29.467.000 đồng (Hai mươi chín triệu bốn trăm sáu mươi bảy nghìn đồng), cụ thể là:

+ Trả lại cho bị cáo Tẩn A T số tiền 5.700.000 đồng (Năm triệu bảy trăm nghìn đồng);

+ Trả lại cho bị cáo Phê A V1 số tiền 98.000 đồng (Chín mươi tám nghìn đồng);

+ Trả lại cho bị cáo Cheo A V số tiền 100.000 đồng (Một trăm nghìn đồng);

- Trả lại cho bị cáo Cheo A V : 01 (một) điện thoại Iphone 11 Pro max có số sê ri F2LD34DKN70G, điện thoại cũ đã qua sử dụng.

- Trả lại cho bị cáo Phê A V1 : 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Samsung, số sê ri: R7AT310PB7H, điện thoại cũ đã qua sử dụng.

- Trả lại cho bị cáo Phê A Th: 01 (một) điện thoại di động Nokia màu đen có số IMEI 1: 35770513128135, IMEI 2: 357705103126143, điện thoại cũ đã qua sử dụng và 01 (một) điện thoại di động Iphone màu vàng trắng có số IMEI: 355374088813605, điện thoại cũ đã qua sử dụng;

- Trả lại cho bị cáo Phạm Đình U: 01 (một) điện thoại di động OPPO số số IMEI 1: 864182041199739, IMEI 2: 864182041199721, điện thoại cũ đã qua sử dụng;

- Trả lại cho bị cáo Tẩn A T: 01 (một) Thẻ căn cước công dân mang tên Tẩn A T; 01 (một) điện thoại Iphone 11 pro max có số sê ri F2LZJUUN70W, điện thoại cũ đã qua sử dụng và 01 (một) điện thoại di động Nokia màu xanh đen, có số IMEI: 357698105299978, điện thoại cũ đã qua sử dụng;

- Trả lại cho bị cáo Đỗ Thị L 01 (một) điện thoại Iphone 11 Pro max có số sê ri F2LC4352N70K, điện thoại cũ đã qua sử dụng;

- Trả lại cho bị cáo Sùng A V 01 (một) điện thoại Redmi màu đen, điện thoại cũ đã qua sử dụng;

- Trả lại cho bị cáo Lý A N 01 (một) điện thoại OPPO A15S, có số sê ri Q4Z9Q4AEHMSWNJPF, điện thoại cũ đã qua sử dụng.

- Trả lại cho cho Phê A Già : 01 (một) xe máy nhãn hiệu honda wave màu trắng đen bạc, biển kiểm soát 25B1-795.71 (xe cũ đã qua sử dụng); 01 giấy chứng

nhận đăng ký xe mô tô, xe gắn máy số 25003925 mang tên Sùng A Phùa, biển kiểm soát đăng ký 25B1-795.71;

(Tình trạng vật chứng theo biên bản giao nhận vật chứng hồi 08 giờ 15 phút ngày 21/8/2023 giữa Công an thành phố L, tỉnh Lai Châu và Chi cục thi hành án dân sự thành phố L, tỉnh Lai Châu).

[5] Về án phí:

- Áp dụng Điều 135, khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Các bị cáo: Nguyễn Văn C, Sùng A N3, Sùng A V, Giàng A P, Đỗ Thị L, Nguyễn Đức Hoà, Tẩn A T, Tẩn A Ph, Chang A T1, Lý A N, Má A P, Nguyễn Thế V, Liều A S, Phê A Th, Nguyễn Công Ng, Phạm Đình U, Lương Xuân T, mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng (*Bằng chữ: Hai trăm nghìn đồng*) án phí hình sự sơ thẩm.

- Áp dụng Điều 135, khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự và điểm d Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Miễn tiền án phí hình sự sơ thẩm cho các bị cáo: Phê A V1, Phùng A M, Cheo A V, Phạm Văn Q.

[6] Về quyền kháng cáo: Áp dụng Điều 331, Điều 333 Bộ luật tố tụng hình sự:

Các bị cáo được quyền kháng cáo bản án lên Tòa án cấp trên trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân cấp trên đối với phần bản án có liên quan đến quyền lợi và nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được giao bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lai Châu;
- VKSND tỉnh Lai Châu;
- Công an thành phố L;
- VKSND thành phố L;
- Chi cục THADS thành phố L;
- Sở Tư pháp tỉnh Lai Châu;
- UBND các phường: T, Đ, Q, Q1 thành phố L, tỉnh Lai Châu;
- UBND xã S, thành phố L, tỉnh Lai Châu;
- UBND xã Ph, huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu;
- UBND xã L, huyện P, tỉnh Lai Châu;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(đã ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Bích Nga

- Bị cáo;
- Người có QLNVLQ;
- Lưu HSVA.